Unit 6 :Viet Nam: Then and Now

Việt Nam: Xưa và nay

1. _____ /əˈnɔɪd/: bực mình, khó chịu

2. _____ /əˈstɒnɪʃt/: kinh ngạc

3. _____ /buːm/: bùng nổ

4. _____ /kəmˈpɑːtmənt/: toa xe

5. _____ /klæŋɪŋ/: tiếng leng keng

6. _____ /kəʊˈɒpərətɪv/: hợp tác

7. _____ /ˈelɪveɪtɪd ˈwɔːkweɪ/: lối đi dành cho người đi bộ

8. _____ /ekˈspɔːtə(r)/: nước xuất khẩu, người xuất khẩu

9. _____ /ɪkˈstendɪd ˈfæməli/: gia đình nhiều thế hệ cùng sống chung

10. _____ /ˈflaɪəʊvə(r)/: cầu vượt (cho xe máy, ôtô)

11. _____ /ˈmænjuəl/: làm (gì đó) bằng tay

12. _____ /ˈmʌʃrʊm/: mọc lên như nấm

13. _____ /ˈnəʊtɪsəbl/: gây chú ý, đáng chú ý

LIVEWORKSHEETS

14. _____ /ˈnju:kliə(r) ˈfæməli/: gia đình hạt nhân

15. _____ /ˈfəʊtəʊ ˌeksɪˈbɪʃn/: triển lãm ảnh

16. _____ /pəˈdestriən/: người đi bộ

17. _____ /ru:f/: mái nhà

18. _____ /ˈrʌbə(r)/: cao su

19. _____ /ˈsændlz/: dép

20. _____ /θætʃt haʊs/: nhà tranh mái lá

21. _____ /taɪld/: lợp ngói, bằng ngói

22. _____ /træm/: xe điện, tàu điện

23. _____ /trentʃ/: hào giao thông

24. _____ /ˈtʌnl/: đường hầm, cống ngầm

25. _____ /ˈʌndəpɑ:s/: đường hầm cho người đi bộ qua đường

LIVEWORKSHEETS